TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 281/2023/DS-PT
Ngày: 21-06-2023
"*V/v Tranh chấp dân sự- Đòi lại tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng;

Bà Huỳnh Kim Oanh;

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Trần Thị Điểu- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 21/6/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 143/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 04 năm 2023 về "Tranh chấp dân sự- Đòi lại tài sản". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2023/ DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân Huyện Tam Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 250/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 5 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971,

Địa chỉ: khóm C, T trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị Ngọc O sinh năm 1986;

Địa chỉ: ấp G, xã T, Huyện T, Tỉnh Đồng Tháp;

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1979,

2.2. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: khóm B, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T1: Ông Nguyễn Tấn T3 sinh năm 1978; Địa chỉ: C, Đường N, Tổ B, Khóm M, Phường M, Thành Phố C, Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn T%hị H1 là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 05/7/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Vào ngày 28/02/2012 bà H có cho vợ chồng bà T1, ông T2 vay số tiền 26.000.000đ để sửa máy Kobe, đến tháng 3/2013 bà T1 vay thêm số tiền 150.000.000đ. Sau đó bà T1 có trả cho bà H được 100.000.000đ, còn lại 76.000.000đ. Đến tháng 9/2014 bà T1 vay thêm của bà H 25.000.000đ. Tổng cộng vợ chồng bà T1, ông T2 còn nợ bà H là 101.000.000đ. Do quan hệ chị em ruột nên khi bà T1, ông T2 vay tiền không có làm biên nhận và cũng không có ai chứng kiến.

Đến năm 2015 khi bà H đến gặp vợ chồng bà T1 để đòi lại số tiền trên thì bà T1 nói ngược là không có thiếu tiền của bà H. Sau đó bà H kêu con của bà H là chị Nguyễn Thị H2 và anh Nguyễn Ngọc H3 đến nhà bà T1 đòi lại số tiền trên và có ghi âm lại việc bà T1 thừa nhận có nợ bà H số tiền 101.000.000đ.

Nay bà H yêu cầu bà T1 và ông T2 cùng liên đới trả lại cho bà H số tiền nợ gốc là 101.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại văn bản ý kiến ngày 15/8/2022, 28/12/2022, 13/02/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị T1 là người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Văn T4 trình bày:

Bà T1 và bà H là quan hệ chị em ruột, khi bà T1 chưa kết hôn với ông T2 thì bà T1 và bà H sống chung nhà với nhau. Bà T1 và ông T2 không vay (mượn) khoản tiền nào của bà H, bà H cũng chưa lần nào đến gặp bà T1, ông T2 để đòi tiền như lời trình bày của bà H. Đối với đoạn ghi âm mà bà H cung cấp cho Tòa án thì bà T1 thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm do bà H cung cấp là của bà T1 nhưng bà T1 không biết đoạn ghi âm được ghi khi nào và của câu chuyện nào vì trong gia đình có rất nhiều cuộc nói chuyện, trong đoạn ghi âm bà T1 có thừa nhận là có nợ 101.000.000đ nhưng không phải là nợ bà H mà là nợ của ông Nguyễn Viết T5 và bà Đỗ Thị X. Do đó, qua yêu cầu của bà H thì bà T1, ông T2 không đồng ý.

*** Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:**

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 và ông Lê Văn T2 cùng liên đới trả cho bà H số tiền 101.000.000đ (Một trăm lẻ một triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm bà H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người khởi kiện làm đơn rút yêu cầu khởi kiện và rút đơn kháng cáo;

- Bị đơn không đồng ý với với việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị T1, ông Lê Văn T2 về việc yêu cầu đòi lại số tiền đã cho mượn nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp dân sự- Đòi lại tài sản phù hợp với quy định tại điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bên nguyên đơn không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo. Tòa án T6 thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Bà H cho rằng vào ngày 28/02/2012 bà H có cho vợ chồng bà T1, ông T2 vay số tiền 26.000.000đ để sửa máy Kobe, đến tháng 03/2013 bà T1 vay thêm số tiền 150.000.000đ. Tổng cộng bà T1 vay của của bà H 2 lần tiền với số tiền 176.000.000đ. Sau đó, bà T1 có trả cho bà H được 100.000.000đ, còn lại 76.000.000đ. Đến tháng 09/2014 bà T1 vay lại của bà H 25.000.000đ. Tổng cộng, vợ chồng bà T1, ông T2 vay còn thiếu bà H là 101.000.000đ nhưng do là chổ chị em nên khi vay bà T1 không có làm biên nhận cho bà H. Lời trình bày của bà H không được phía bên bà T1 thừa nhận; để chứng minh cho lời trình bày của mình thì bà H có cung cấp 01 (Một) đoạn ghi âm tại USB màu xanh và 02 (Hai) đoạn ghi âm tại USB màu trắng do chị H2 (con bà H) ghi âm tại nhà bà T1 làm chứng cứ để chứng minh và bà H khẳng định đây là tài liệu, chứng cứ duy nhất chứng minh việc bà T1, ông T2 có nợ bà H. Tuy nhiên, trong toàn bộ nội dung các đoạn ghi âm nêu trên cũng không thể hiện thời gian ghi âm là vào thời gian nào? Và cũng không có nội dung nào xác thực việc bà T1 có nợ tiền bà H.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

là có căn cứ. Vì vậy, cấp phúc thẩm cũng không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là bà H.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, nên bà H phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H;

2. Giữ nguyên quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 27/02/2023 của Tòa án nhân dân Huyện Tam Nông;

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 và ông Lê Văn T2 cùng liên đới trả cho bà H số tiền 101.000.000đ (Một trăm lẻ một triệu đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị H phải nộp 5.050.000đ (Năm triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.625.000đ (Hai triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 0013214 ngày 02/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Bà Nguyễn Thị H phải nộp thêm số tiền 2.425.000đ (Hai triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Thị T1, ông Lê Văn T2 không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đ tiền án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012788 ngày 10/3/2023 tại Chi cục thi hành dân sự Huyện T.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. Tam Nông;
- Chi cục THADS H. Tam Nông;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Võ Trinh